

THÔNG TIN TUYỂN SINH CHÍNH QUY 2026

1. Ngành tuyển sinh và chương trình đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành
Đại học chính quy: 21 ngành.		
1	7720101	Y khoa
2	7720301	Điều dưỡng
3	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
4	7340101	Quản trị kinh doanh
5	7340120	Kinh doanh quốc tế
6	7340201	Tài chính - Ngân hàng
7	7340301	Kế toán
8	7340115	Marketing (Định hướng Digital Marketing)
9	7510605	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng (Mới)
10	7320104	Truyền thông đa phương tiện (Mới)
11	7380101	Luật (Mới)
12	7380107	Luật Kinh tế (Mới)
13	7480101	Khoa học máy tính
14	7480107	Trí tuệ nhân tạo
15	7460108	Khoa học dữ liệu
16	7480201	Công nghệ thông tin (Mới)

TT	Mã ngành	Tên ngành
Đại học chính quy: 21 ngành.		
17	7420201	Công nghệ sinh học
18	7620101	Nông nghiệp (Định hướng Nông nghiệp Công nghệ cao) (Mới)
19	7220201	Ngôn ngữ Anh
20	7220204	Ngôn ngữ Trung quốc (Mới)
21	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Mới)
Đại học chính quy (các ngành đào tạo hoàn toàn bằng tiếng Anh): 07 ngành.		
1	7720101	Y khoa
2	7340101	Quản trị kinh doanh
3	7340120	Kinh doanh quốc tế
4	7480101	Khoa học máy tính
5	7480107	Trí tuệ nhân tạo
6	7460108	Khoa học dữ liệu
7	7420201	Công nghệ sinh học

2. Phương thức tuyển sinh

TT	Mã phương thức	Tên phương thức xét tuyển
1	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
2	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
3	200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (Học bạ)
4	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy... do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM)

TT	Mã phương thức	Tên phương thức xét tuyển
5	407	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập cấp THPT để xét tuyển
6	411	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài

Lưu ý: Đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026: Thí sinh phải có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30

3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

3.1. Đối với phương thức Mã 100: Căn cứ theo quy định của Bộ GD&ĐT đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề; chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật

3.2. Đối với các phương thức khác:

3.2.1. Chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật

Áp dụng theo điểm 3.1 thông báo này hoặc Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên

3.2.2. Chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề

Áp dụng theo điểm 3.1 thông báo này hoặc:

a) Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên đối với chương trình đào tạo Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật phục hình răng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng.

4. Nguyên tắc xét tuyển và Tổ hợp môn xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Điểm tổ hợp + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)
- Đối với phương thức sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT: Điểm tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30 hoặc điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 02 môn học và dùng chứng chỉ ngoại ngữ (chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành), áp dụng Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ làm điểm xét tuyển môn ngoại ngữ tương ứng do Trường quy định.
- Các tổ hợp môn được xét theo thang điểm 30 (không có hệ số).
- Không áp dụng độ lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.
- Đối với các ngành sử dụng tổ hợp có môn ngoại ngữ: Trường có áp dụng Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ làm điểm xét tuyển môn ngoại ngữ tương ứng do Trường quy định.

Bảng quy đổi các chứng chỉ ngoại ngữ (Dự kiến)

IELTS	TOEFL iBT	PTE Academic	Cambridge (CEFR)	TOEIC (4 kỹ năng)		Điểm cộng	Điểm xét tuyển quy đổi
				Nghe - Đọc	Nói - Viết		
6.0 – 9.0	71 - 120	50 - 90	C1 - C2	700 - 990	271 - 400	1,5	10
5.5 – 6.0	53 - 71	42 - 50	B2 - C1	620 – 699	251 - 270	1,25	9
5.0 – 5.5	40 - 52	36 - 41	B2	600 - 619	241 - 250	1	8
4.5 – 5.0	32 - 39	30 - 35	B1	550 - 599	221 - 240	0,75	7
4.0 – 4.5	30 - 31	25 - 29	A2	500 - 549	200 - 220	0,5	6

- Điểm ưu tiên: Ưu tiên đối tượng, khu vực (theo quy định của Bộ GD&ĐT).
- Tổ hợp môn xét tuyển cụ thể như sau:

TT	Ngành	Mã ngành	Mã 301	Mã 402	Mã 100	Mã 200	Mã 407
1	Y khoa	7720101	X	X	A02: Toán, Vật lí, Sinh học B00: Toán, Hóa học, Sinh học B08: Toán, Sinh học, Anh văn	A02: Toán, Vật lí, Sinh học B00: Toán, Hóa học, Sinh học B08: Toán, Sinh học, Anh văn	Thí sinh cần đảm bảo 02 điều kiện sau: - Điểm thi TN THPT tổ hợp môn xét tuyển A00 (Toán, Vật lí, Hóa học) đạt điểm mức điểm xét tuyển nhà trường công bố - Điểm trung bình môn Sinh học lớp 10, 11, 12 cấp THPT phải đạt từ 5,00 điểm trở lên Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT
2	Điều dưỡng	7720301	X	X			-
3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	X	X			-
4	Quản trị kinh doanh	7340101	X	X	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D07: Toán, Hóa học, Anh văn X01: Toán, Ngữ văn, GDKT & PL	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D07: Toán, Hóa học, Anh văn X01: Toán, Ngữ văn, GDKT & PL	-
5	Kinh doanh quốc tế	7340120	X	X			-
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	X	X			-
7	Kế toán	7340301	X	X			-
8	Marketing (Định hướng Digital Marketing)	7340115	X	X			-
9	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng (Mới)	7510605	X	X	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D07: Toán, Hóa học, Anh văn X01: Toán, Ngữ văn, GDKT & PL X26: Toán, Tin học, Anh văn	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D07: Toán, Hóa học, Anh văn X01: Toán, Ngữ văn, GDKT & PL X26: Toán, Tin học, Anh văn	-

TT	Ngành	Mã ngành	Mã 301	Mã 402	Mã 100	Mã 200	Mã 407
10	Truyền thông đa phương tiện (Mới)	7320104	X	X	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí C14: Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh X01: Toán, Ngữ văn, GDKT & PL	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí C14: Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh X01: Toán, Ngữ văn, GDKT & PL	-
11	Luật (Mới)	7380101	X	X	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D07: Toán, Hóa học, Anh văn X25: Toán, GDKT & PL, Anh văn X26: Toán, Tin học, Anh văn	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D07: Toán, Hóa học, Anh văn X25: Toán, GDKT & PL, Anh văn X26: Toán, Tin học, Anh văn	
12	Luật Kinh tế (Mới)	7380107	X	X	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh X01: Toán, Ngữ văn, GDKT & PL	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh X01: Toán, Ngữ văn, GDKT & PL	-
13	Khoa học máy tính	7480101	X	X	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn	-
14	Trí tuệ nhân tạo	7480107	X	X	D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D07: Toán, Hóa học, Anh văn X07: Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp X25: Toán, GDKT & PL, Anh văn	D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D07: Toán, Hóa học, Anh văn X07: Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp X25: Toán, GDKT & PL, Anh văn	-
15	Khoa học dữ liệu	7460108	X	X	X26: Toán, Tin học, Anh văn X27: Toán, Công nghệ công nghiệp, Anh văn X56: Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	X26: Toán, Tin học, Anh văn X27: Toán, Công nghệ công nghiệp, Anh văn X56: Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	-
16	Công nghệ thông tin (Mới)	7480201	X	X	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Anh văn D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn	-

TT	Ngành	Mã ngành	Mã 301	Mã 402	Mã 100	Mã 200	Mã 407
					X07: Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp X25: Toán, GDKT & PL, Anh văn X26: Toán, Tin học, Anh văn X27: Toán, Công nghệ công nghiệp, Anh văn X56: Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	X07: Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp X25: Toán, GDKT & PL, Anh văn X26: Toán, Tin học, Anh văn X27: Toán, Công nghệ công nghiệp, Anh văn X56: Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	
17	Công nghệ sinh học	7420201	X	X	A02: Toán, Vật lí, Sinh học B00: Toán, Hóa học, Sinh học B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn B08: Toán, Sinh học, Anh văn X14: Toán, Sinh học, Tin học X16: Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	A02: Toán, Vật lí, Sinh học B00: Toán, Hóa học, Sinh học B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn B08: Toán, Sinh học, Anh văn X14: Toán, Sinh học, Tin học X16: Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	-
18	Nông nghiệp (Định hướng Nông nghiệp Công nghệ cao) (Mới)	7620101	X	X	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A02: Toán, Vật lí, Sinh học B00: Toán, Hóa học, Sinh học B08: Toán, Sinh học, Anh văn D07: Toán, Hóa học, Anh văn X16: Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A02: Toán, Vật lí, Sinh học B00: Toán, Hóa học, Sinh học B08: Toán, Sinh học, Anh văn D07: Toán, Hóa học, Anh văn X16: Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	-
19	Ngôn ngữ Anh	7220201	X	X	A01: Toán, Vật lí, Anh văn D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D07: Toán, Hóa học, Anh văn D08: Toán, Sinh học, Anh văn X25: Toán, GDKT & PL, Anh văn	A01: Toán, Vật lí, Anh văn D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D07: Toán, Hóa học, Anh văn D08: Toán, Sinh học, Anh văn X25: Toán, GDKT & PL, Anh văn	-
20	Ngôn ngữ Trung quốc (Mới)	7220204	X	X	A01: Toán, Vật lí, Anh văn D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D04: Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	A01: Toán, Vật lí, Anh văn D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn D04: Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	-
21	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Mới)	7220210	X	X	A01: Toán, Vật lí, Anh văn D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn DD2: Ngữ văn, Toán, Tiếng Hàn D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	A01: Toán, Vật lí, Anh văn D01: Ngữ văn, Toán, Anh văn DD2: Ngữ văn, Toán, Tiếng Hàn D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	-

5. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành sẽ tăng so với chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 và công bố cụ thể khi ban hành Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026

6. Chính sách ưu đãi

a) Chính sách Giảm học phí:

STT	ĐIỀU KIỆN	MỨC XÉT	HIỆU LỰC
1	SV là học sinh tốt nghiệp Trường THPT Năng khiếu Đại học Tân Tạo có học lực đạt loại Khá, Tốt 3 năm lớp 10, 11, 12 (có ít nhất 01 năm đạt học lực loại Tốt)	50%	Khóa học
2	SV là con, anh/chị/em, cháu nội/cháu ngoại của cán bộ, nhân viên đang làm việc cho Tập đoàn Tân Tạo	50%	Khóa học
3	SV là con của bác sĩ, cán bộ y tế hiện đang công tác tại những bệnh viện và Trung tâm Y tế theo danh sách (Phụ lục I)	40%	Khóa học
4	SV là cháu (gọi là Bác, Chú, Cô, Cậu, Dì) của cán bộ, nhân viên đang làm việc cho Tập đoàn Tân Tạo	30%	Khóa học
5	SV có hộ khẩu tại tỉnh Tây Ninh hoặc tốt nghiệp tại các Trường THPT tại tỉnh Tây Ninh	30%	Khóa học
6	SV là con của giáo viên, giảng viên đang còn công tác trong ngành giáo dục trên cả nước.	30%	Khóa học
7	SV là con của bác sĩ, cán bộ y tế hiện đang công tác tại những bệnh viện và Trung tâm Y tế lên trên cả nước	30%	Khóa học
8	SV là học sinh tốt nghiệp Trường Phổ thông Năng khiếu TD, TT Bình Chánh	30%	Khóa học
9	SV trúng tuyển nhập học TTU trước ngày 22 tháng 08 năm 2026	25%	Năm đầu tiên

b) Chính sách Học bổng năm đầu tiên:

STT	ĐIỀU KIỆN	MỨC XÉT	NGÀNH	HIỆU LỰC
1	SV đạt giải HSG cấp Quốc tế, cấp Quốc gia.	100%	Tất cả các ngành đào tạo tại TTU	Khóa học
2	SV đạt giải HSG cấp Tỉnh các môn văn hóa phù hợp ngành đào tạo xét tuyển.	100%		Năm đầu tiên
3	Xếp học lực TỐT ba năm học 10, 11, 12.	75%		Năm đầu tiên
4	SV có thành tích, khen thưởng trong nghiên cứu khoa học từ cấp Tỉnh trở lên.	30%		Năm đầu tiên
5	Tổng hợp điểm thi THPT năm tuyển sinh của 3 môn xét tuyển đạt từ 25 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên, khu vực).	100%	Y khoa	Năm đầu tiên
6	Tổng hợp điểm thi THPT năm tuyển sinh của 3 môn xét tuyển đạt từ 23 - 24,9 điểm (không tính điểm ưu tiên, khu vực).	50%		Năm đầu tiên
7	Tổng hợp điểm thi THPT năm tuyển sinh của 3 môn xét tuyển đạt từ 24 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên, khu vực).	100%	Các Ngành khác	Năm đầu tiên
8	Tổng hợp điểm thi THPT năm tuyển sinh của 3 môn xét tuyển đạt từ 22 - 23,9 điểm (không tính điểm ưu tiên, khu vực).	75%		Năm đầu tiên
9	Tổng hợp điểm thi THPT năm tuyển sinh của 3 môn xét tuyển đạt từ 20 - 21,9 điểm (không tính điểm ưu tiên, khu vực).	50%		Năm đầu tiên

7. Thời gian các đợt tuyển sinh

TT	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5
1	Hạn cuối nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển	14/7/2026	05/9/2026	19/9/2026	10/10/2026	31/10/2026
2	Công bố danh sách trúng tuyển	11/8/2026	07/9/2026	21/9/2026	12/10/2026	02/11/2026
3	Thời gian hoàn tất thủ tục nhập học	11/8 – 21/8/2026	07/9 – 11/9/2026	21/9 – 25/9/2026	12/10 – 16/10/2026	02/11 – 06/11/2026
4	Ngày khai giảng (dự kiến)	24/8/2026	-	-	-	-

Ghi chú:

- Đối với đợt 1: Người học cần thực hiện theo đúng quy định, kế hoạch, hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy của Bộ GD&ĐT năm 2026.
- Các mốc thời gian sẽ thay đổi theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.
- Người học có thể theo dõi các mốc thời gian chính xác theo thông báo tuyển sinh từng đợt của Nhà trường được đăng tải trên các trang truyền thông.
- Trường sẽ dừng tuyển sinh khi đã đạt đủ chỉ tiêu của năm 2026.

8. Thông tin liên hệ

Phòng Truyền thông và Tuyển sinh, Trường Đại học Tân Tạo

- Địa chỉ: Trường Đại học Tân Tạo, Đại lộ Đại học Tân Tạo, E.City Tân Đức, Đức Hòa, Tây Ninh.

- Số điện thoại:
 - + 0916.518.895 (Ông Dương Hoài An)
 - + 0908.939.836 (Ông Lê Thanh Sơn)
- Hotline: 0981.152.153
- Email: tuyensinh@ttu.edu.vn

Hồ sơ, biểu mẫu



HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Nguyễn Mai Lâm

PHỤ LỤC I
DANH SÁCH ĐƠN VỊ TRUNG TÂM Y TẾ, BỆNH VIỆN

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỈNH/ THÀNH PHỐ	NGÀNH ÁP DỤNG
1	Bệnh viện Nhân dân 115	TP. Hồ Chí Minh	Tất cả ngành
2	Bệnh viện Đa khoa Long An	Tây Ninh	- Y khoa - Điều dưỡng - Kỹ thuật xét nghiệm y học
3	Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	Tây Ninh	

Danh sách bao gồm 03 đơn vị./.